

NGHIÊN CỨU QUAN ĐIỂM VÀ NHẬN THỨC CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN VỀ KHÓ KHĂN VÀ CÁC GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

Võ Hữu Hòa¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu này tập trung vào việc thu thập và đánh giá, phân tích quan điểm của các bên liên quan đến vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng lao động tại các địa bàn nông thôn, địa bàn được chọn nghiên cứu là tỉnh Thừa Thiên-Huế. Phương pháp luận được sử dụng là thuật toán sắp xếp nhanh (Q - sort method). Đây là phương pháp nghiên cứu được sử dụng để thu thập quan điểm chủ quan của đối tượng nghiên cứu. Thông qua phân tích nhân tố kết hợp với thủ thuật xoay qvarimax để tối đa hóa phương sai, từ đó chọn ra các nhóm ý kiến của các bên liên quan để đưa ra những kết luận cần thiết. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa trong việc đề xuất các gợi ý về chính sách nhằm hướng đến nâng cao hiệu quả sử dụng lao động tại các địa bàn nông thôn, đồng thời cung cấp cơ sở lý thuyết về phương pháp luận cho các nghiên cứu tiếp theo.

Từ khóa: Phương pháp sắp xếp nhanh, quan điểm, nhận thức, lao động nông thôn, khó khăn, chính sách.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay ở nước ta, nông thôn vẫn là địa bàn sinh sống của 67,8% dân cư và 69,9% nguồn lao động (2013) [1]. Dân số tập trung đông với đặc điểm cơ cấu dân số trẻ là cơ sở làm gia tăng quy mô lực lượng lao động nông thôn. Trong điều kiện kinh tế còn kém phát triển, chất lượng nguồn lao động nông thôn nước ta còn thấp thì việc nâng cao hiệu quả sử dụng lao động đang là vấn đề khó khăn lớn của các địa phương trong cả nước. Vì vậy, việc nhận thức đầy đủ các khó khăn thực tiễn, những nhu cầu, nguyện vọng cũng như ý kiến của các bên liên quan đến việc quản lý, sử dụng lao động ở nông thôn là cơ sở quan trọng để xây dựng các giải pháp có tính thực tiễn cao nhằm sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn lao động ở nông thôn đang là vấn đề có tính thời sự hiện nay.

Với nghiên cứu này, chúng tôi tiếp cận từ việc tổng hợp và đánh giá quan điểm, nhận thức của các bên liên quan trong vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng lao động ở nông thôn. Các nhóm đối tượng được thu thập thông tin bao gồm: Người lao động, các nhà quản lý chính quyền các cấp và các chuyên gia trong lĩnh vực lao động – việc làm, các đơn vị sử dụng lao động. Thông qua ứng dụng của thuật toán sắp xếp nhanh Q – sort để tổng hợp, nghiên cứu và đánh giá, từ đó đề xuất các kiến nghị về mặt chính sách trong việc nâng cao hiệu quả và sử dụng hợp lý

nguồn lao động nông thôn. Nghiên cứu được thực hiện tại địa bàn nông thôn tỉnh Thừa Thiên - Huế.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH

2.1. Giới thiệu phương pháp Q-sort

Mỗi người có quan điểm chủ quan khác nhau về thế giới khách quan và phương pháp Q-sort được sử dụng để phát hiện các loại hình nhận thức chủ quan của nhóm người tham dự trong các nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng. Phương pháp Q-sort cung cấp cho chúng ta một công cụ nghiên cứu chính xác và hệ thống để khảo sát quan điểm chủ quan của con người. Phương pháp này thường được sử dụng để: (1) phát hiện và phân loại quan điểm/nhận thức của người tham dự, (2) cung cấp những hiểu biết sâu sắc hơn về các vấn đề mà họ đã đưa ra, (3) nhận diện các tiêu chuẩn quan trọng đối với các nhóm và (4) khảo sát các nội dung thống nhất và tranh luận trong nhóm người tham dự [5].

Stephenson là người đầu tiên đưa ra phương pháp Q-sort vào năm 1935. Sau đó, phương pháp này đã được phát triển liên tục qua nhiều thập kỉ. Phương pháp Q-sort sử dụng kết hợp thống nhất các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Khía cạnh định lượng của phương pháp Q-sort là sử dụng kỹ thuật phân tích nhân tố (factor analysis) để gộp nhóm những người có ý kiến giống nhau, từ đó tạo ra các giả thuyết cho các nghiên cứu tiếp theo. Khía cạnh định tính của phương pháp Q-sort cho phép người tham dự bày tỏ ý kiến chủ quan của họ

¹ Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng

về một vấn đề nào đó. Phương pháp Q-sort nhấn mạnh nội dung định tính là con người suy nghĩ *như thế nào* và *tại sao*, nhưng không chỉ ra *bao nhiêu* người suy nghĩ giống nhau [3]. Mục đích trước hết và quan trọng nhất của phương pháp Q-sort là phát hiện các mẫu hình nhận thức, ý kiến hay quan điểm khác nhau, chứ không phải là sự phân bố của chúng trong một tập hợp rộng hơn. Các nghiên cứu sử dụng phương pháp Q-sort thường dùng các mẫu nhỏ hơn so với các nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra. Kết quả của những nghiên cứu này ít chịu ảnh hưởng bởi số lượng mẫu nhỏ so với kết quả của các nghiên cứu điều tra.

Hiện nay, phương pháp Q-sort đã được sử dụng rộng rãi trong các ngành khoa học khác nhau, bao gồm tâm lý học, xã hội học, chính trị học, y học, giáo dục... và ngay cả trong các nghiên cứu tham dự cộng đồng của Ngân hàng Thế giới, FAO... [2], [4]. Tuy nhiên, phương pháp này còn ít được sử dụng trong nghiên cứu kinh tế - xã hội nói chung, đặc biệt là trong nghiên cứu về quan điểm, nhận thức và ý kiến của người dân đối với các vấn đề liên quan đến việc hoạch định chính sách và các biện pháp quản lý, phát triển.

2.2. Thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu bằng Q - sort

Phương pháp Q-sort bao gồm ba bước chính: xây dựng mẫu Q (Q-sample), thực hiện sắp xếp mẫu Q (Q-sort), tính toán và phân tích dữ liệu Q-sort. Chúng tôi sẽ trình bày tóm tắt ba bước tiến hành này trong nghiên cứu quan điểm và nhận thức của các bên liên quan về khó khăn và các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng lao động nông thôn ở tỉnh Thừa Thiên - Huế.

2.2.1. Xây dựng mẫu Q

Mẫu Q thường là tập hợp những lời trình bày (statements) tiêu biểu, thể hiện ý kiến hay nhận thức chủ quan của người tham dự về các vấn đề liên quan đến nội dung nghiên cứu. Những lời trình bày này được lựa chọn từ các cuộc phỏng vấn cá nhân hoặc thảo luận nhóm trước đó.

Trong khuôn khổ nghiên cứu "Sử dụng lao động nông thôn ở tỉnh Thừa Thiên - Huế", với quá trình thực địa, điều tra xã hội học, 64 cuộc phỏng vấn sâu của tác giả với các đối tượng thuộc 3 nhóm phân loại trên trong tháng 7/2015 đã được tiến hành. Nội dung phỏng vấn bao gồm các câu hỏi liên quan đến nhận

thức, quan điểm của người lao động nông thôn, các nhà quản lý chính quyền các cấp - các chuyên gia về quản lý chuyên ngành và đại diện các đơn vị sử dụng lao động ở địa bàn nông thôn Thừa Thiên - Huế về những khó khăn của người lao động, các khó khăn trong việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng lao động ở nông thôn, các nguyện vọng và mong muốn được hỗ trợ để cải thiện tình trạng việc làm, tăng thu nhập.... Toàn bộ nội dung phỏng vấn được ghi lại bằng máy ghi âm để đảm bảo tính chính xác và đầy đủ của thông tin do người tham dự cung cấp. Sau đó, toàn bộ nội dung ghi âm được chép lại dưới dạng văn bản. Tổng hợp lại, đã chọn ra hơn 366 lời trình bày, trong đó có nhiều nội dung trùng nhau. Dựa trên những lời trình bày này, thông qua thảo luận với các chuyên gia nghiên cứu về lao động, nông nghiệp - nông thôn, các nhà quản lý chính quyền các cấp ... để lựa chọn ra 20 lời trình bày tiêu biểu liên quan đến hai nội dung nghiên cứu chính là: (i) Những khó khăn gặp phải của người lao động, các đơn vị sử dụng lao động trong vấn đề tạo việc làm, tăng thu nhập ở nông thôn; (ii) những nguyện vọng, mong muốn được hỗ trợ để tạo việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp nhằm nâng cao thu nhập. Đây là những thông tin cơ sở quan trọng nhất trong việc đề xuất và xây dựng các giải pháp có tính thực tiễn cao để sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn lao động nông thôn. Mỗi lời trình bày được in ra một tấm thẻ riêng biệt để người tham dự thực hiện việc sắp xếp mẫu Q theo quan điểm chủ quan cá nhân.

2.2.2. Thực hiện Q-sort

Trong bước này, nghiên cứu viên yêu cầu người tham dự sắp xếp các nội dung trong mẫu Q, từ đó thu thập dữ liệu về quan điểm chủ quan của họ. Trong khi thực hiện Q-sort, người tham dự được đưa cho một phiếu trả lời để sắp xếp các nội dung trong mẫu Q theo một sự phân bố bắt buộc. Thêm vào đó, phiếu trả lời này còn yêu cầu người tham dự đưa ra lý do giải thích vì sao họ lại sắp xếp như vậy, đặc biệt là đối với các nội dung mà họ cho là quan trọng hay không quan trọng nhất hoặc đồng ý hay không đồng ý nhất.

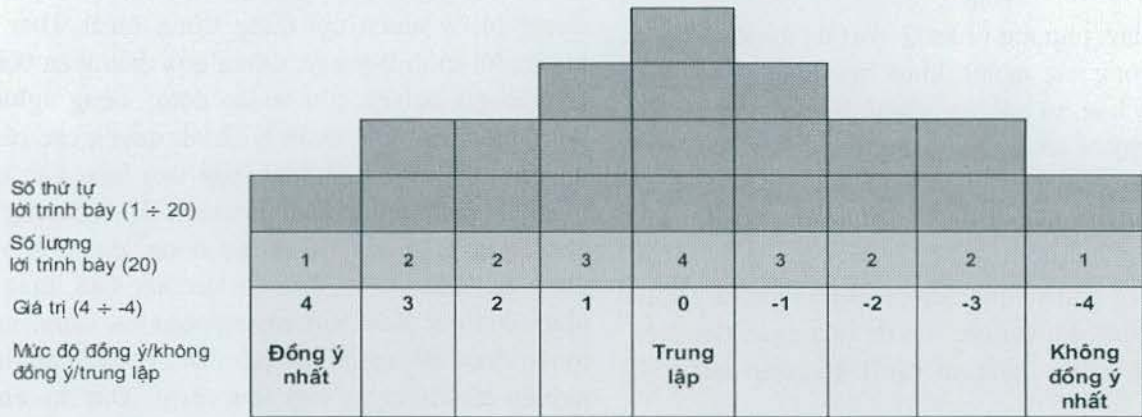
Trong nghiên cứu này 51 người thực hiện sắp xếp mẫu Q, một số người đã tham gia các cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện trong tháng 7/2015. Nghiên cứu viên yêu cầu người tham dự sắp xếp 20 lời trình bày trong mẫu Q theo một sự phân bố bắt buộc giống như mẫu phiếu trả lời dưới đây (xem

hình 1). Trong quá trình sắp xếp mẫu Q, người tham dự sẽ phải đọc và so sánh 20 lời trình bày để chọn ra lời trình bày đồng ý nhất/không đồng ý nhất cho đến những lời trình bày trung lập. Trước tiên, người tham dự sẽ chọn ra 01 lời trình bày mà họ đồng ý nhất (tương ứng với giá trị +4) và 01 lời trình bày mà họ không đồng ý nhất (giá trị -4). Sau đó, họ sẽ chọn ra 02 lời trình bày mà họ đồng ý tiếp theo (giá trị +3) và 02 lời trình bày không đồng ý tiếp theo (giá trị -3)... và cuối cùng là 04 lời trình bày trung lập (giá trị 0). Sau khi kết thúc việc sắp xếp mẫu Q, người nghiên cứu sẽ ghi lại số thứ tự của các lời trình bày

vào phiếu trả lời.

Bên cạnh việc sắp xếp mẫu Q theo sự phân bố bắt buộc như trên, người tham dự còn phải giải thích tại sao họ đồng ý hay không đồng ý nhất với lời trình bày mà họ đã chọn. Thêm vào đó, những thông tin về đặc điểm của người tham dự (như tên, tuổi, quê quán, nghề nghiệp, kinh nghiệm...) cũng được ghi trong phiếu phỏng vấn. Những thông tin này được nhập, lưu trữ và phân tích bằng phần mềm thống kê SPSS để hỗ trợ cho việc giải thích kết quả phân tích Q-sort.

2.2.3. Phân tích dữ liệu Q – sort



Hình 1: Mẫu phiếu trả lời Q-sort

Phân tích dữ liệu thường bao gồm ba thủ tục thống kê chính, kế tiếp nhau: tạo ma trận tương quan (correlation matrix), phân tích nhân tố (factor analysis) và tính toán trị số nhân tố (factor scores). Những trị số này thể hiện mức độ nhất trí hay bất đồng đối với các nội dung trong cùng một nhóm hoặc giữa các nhóm ý kiến. Trong đa số các nghiên cứu sử dụng phương pháp Q-sort, trị số nhân tố thường là cơ sở để giải thích kết quả phân tích. Trong nghiên cứu này, đã sử dụng phần mềm PQMethod phiên bản 2.35 (2014) để nhập, lưu trữ, xử lý và phân tích dữ liệu Q-sorts. PQMethod là phần mềm chuyên dụng cho phân tích Q-sorts (*Phần mềm này được viết bởi Peter Schmolck, khoa Sư phạm - Đại học Lực lượng Quân đội Liên bang Munich, CHLB Đức. PQMethod chạy trên nền DOS trong môi trường Windows 9X hoặc cao hơn*).

- Thực hiện thủ tục 1 (STATES) và 2 (QENTER) để nhập dữ liệu.
- Thực hiện thủ tục 4 (QPCA) để tạo ra ma trận tương quan và tính toán các giá trị đặc trưng (eigenvalue) cho từng nhóm nhân tố (factor/group). Giá trị đặc trưng là số đo sự đóng góp tương đối của một nhân tố cho tổng phương sai (total variance)

trong ma trận tương quan. Thông thường, các nhân tố có giá trị đặc trưng lớn hơn 1 sẽ được chọn để thực hiện thủ tục xoay (rotation). Thuật ngữ nhân tố trong phương pháp Q-sort khác với thuật ngữ nhân tố được thực hiện trong các phân tích nhân tố R (phân tích nhân tố thường gặp trong phần mềm SPSS). Nhân tố trong phân tích nhân tố Q-sort là nhóm những người tham dự đã sắp xếp mẫu Q tương tự nhau. Mỗi nhân tố đại diện cho một nhóm ý kiến/quan điểm khác nhau. Dựa vào giá trị đặc trưng và đóng góp tương đối của nó cho tổng phương sai của ma trận tương quan, đã lựa chọn 3 nhân tố cho thủ tục xoay (factor rotation) tiếp theo.

- Thủ tục 6 (QVARIMAX) được thực hiện để xoay 3 nhân tố đã lựa chọn bằng phương pháp xoay varimax (varimax rotation). Thủ tục xoay varimax cho phép gạn lọc cấu trúc của các nhân tố đã lựa chọn bằng việc tối đa phương sai giữa các nhân tố. Thông qua thủ tục xoay varimax, trong tổng số 51 người tham gia sắp xếp mẫu Q, 19 người được gộp vào nhóm 1, 19 người khác được gộp vào nhóm 2 và 13 người còn lại được gộp vào nhóm 3. Đây là cơ sở cho việc tính toán các trị số nhân tố ở bước tiếp theo.
- Thực hiện thủ tục 7 (QANALYZE) để phân

mềm PQMethod tính toán các trị số nhân tố. Các trị số này là cơ sở cho việc phân tích sự tương đồng và khác biệt trong quan điểm/nhận thức về các vấn đề liên quan đến các khó khăn cũng như các nguyện vọng, mong muốn hỗ trợ trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng lao động nông thôn hiện diện trong số người tham dự.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Trong nghiên cứu này, kết quả tính toán các trị số nhân tố được giải thích thông qua việc so sánh trị số của các lời trình bày trong cùng một nhóm và giữa các nhóm ý kiến khác nhau. Trong đó đặc biệt chú ý tới các nội dung có cực trị (ví dụ +4, +3, -3, -4) và các nội dung khác biệt giữa các nhóm. Mức độ tương quan giữa các nhân tố và nhóm cũng được xem xét để đánh giá những điểm tương đồng và khác biệt trong nhận thức giữa các nhóm.

Thông qua việc thực hiện phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp xoay varimax và tính toán các trị số nhân tố, ba nhóm ý kiến khác nhau về các vấn đề liên quan đến sử dụng lao động nông thôn đã được nhận diện (Bảng 1). Trước hết, 19 người tham dự trong nhóm 1 (có phương sai lớn nhất, 23%) đặc biệt quan tâm đến khó khăn lớn nhất đối với việc tạo việc làm, chuyển đổi ngành nghề của lao động nông thôn là “trình độ lao động thấp” (lời trình bày số 3 với giá trị +4). Cụ thể hơn và cũng gần với khó khăn này chính là vấn đề chưa được đào tạo nghề hoặc ngành nghề đào tạo không phù hợp (lời trình bày số 15 với giá trị +3). Nhóm này cũng quan tâm đến vấn đề khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm làm ra (lời trình bày số 7 với giá trị +3). Họ cho rằng những khó khăn về điều kiện tự nhiên ở nông thôn hiện nay có thể thay đổi được (lời trình bày 9 với giá trị -3). Đặc biệt, những người tham dự thuộc nhóm 1 đã rất không đồng ý với ý kiến cho rằng thói quen sản xuất cũ và vấn đề sản xuất theo phong trào là khó khăn lớn đối với vấn đề tạo việc làm, chuyển đổi ngành nghề cho lao động (lời trình bày số 11 với giá trị -4). Theo họ, các giải pháp mong muốn được hỗ trợ chuyển giao về khoa học kỹ thuật, cung cấp thông tin về việc làm, lao động cho khu vực nông thôn (lời trình bày 2 giá trị +3) cũng như hỗ trợ xuất khẩu lao động, đầu tư cho doanh nghiệp nông thôn (lời trình bày 10 và 18 với giá trị +2 và +3). Nó cho thấy chiến lược hỗ trợ và đẩy mạnh xuất khẩu lao động ở các địa bàn nông thôn hiện nay đang là 1 giải pháp quan trọng mang lại hiệu ứng tích cực. Đồng thời nó cũng cho thấy sự hạn chế và thiếu các doanh nghiệp sản

xuất kinh doanh đầu tư vào các địa bàn nông thôn như Thừa Thiên - Huế hiện nay.

Tiếp theo, 19 người thuộc nhóm 2 (chiếm 15% tổng phương sai) lại đặc biệt quan tâm đến nguyên nhân dẫn đến tình trạng khó khăn trong việc làm, thu nhập của người lao động nông thôn là do khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm làm ra (lời trình bày số 7 với giá trị +4). Tương tự như nhóm 1, những người thuộc nhóm 2 chú ý đến các khó khăn liên quan đến trình độ lao động nông thôn thấp (lời trình bày số 4 với giá trị +3) và vấn đề khuyến khích đầu tư, hỗ trợ các doanh nghiệp ở các địa bàn nông thôn (lời trình bày số 18 với giá trị +3). Việc cho rằng điều kiện tự nhiên là không hề khó khăn (lời trình bày số 9 với giá trị -4) cộng với việc xem hạ tầng nông thôn là khó khăn lớn (lời trình bày 19 với giá trị +3) của nhóm 2 được cho là có sự phân hóa về mặt lãnh thổ trong số những người tham gia sắp xếp mẫu Q. Rõ ràng nhiều địa bàn nông thôn có điều kiện tự nhiên rất tốt, nhưng lại khó khăn về hạ tầng (các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa). Để củng cố cho nhận định này ở nhóm 2 có thêm kết quả của lời trình bày 11 với giá trị +3. Các thành viên nhóm 2 cho rằng thói quen sản xuất cũ ở nông thôn đang là một rào cản, được xem như là 1 khó khăn tương đối lớn đối với địa bàn nông thôn trong việc chuyển đổi ngành nghề cho lao động.

Nhóm 3 bao gồm 13 người còn lại (chiếm 11% phương sai), đã có sự tương đồng với nhóm 1 khi cho rằng trình độ lao động nông thôn thấp đang là rào cản và khó khăn lớn nhất hiện nay ở nông thôn trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng lao động (lời trình bày 3 với giá trị +4). Riêng nhóm này có khá nhiều sự khác biệt so với hai nhóm trên liên quan đến việc cho rằng điều kiện tự nhiên và tự liệu sản xuất ở nông thôn gặp nhiều khó khăn, hạn chế (lời trình bày số 9 với giá trị +3). Kết hợp với các kết quả khác có thể khẳng định sự phân hóa về lãnh thổ của các đối tượng trong các nhóm tham gia sắp xếp mẫu Q – là khá rõ. Khi nhóm 3 cho rằng điều kiện tự nhiên và tự liệu sản xuất khó khăn có thể liên quan đến sự thu hẹp của diện tích đất đai do đô thị hóa. Nó cho thấy những người này phân bố ở địa bàn nông thôn phụ cận đô thị. Điều này được củng cố và có cơ sở rõ hơn khi nhóm 3 cho rằng khó khăn về hạ tầng nông thôn là vấn đề hoàn toàn có thể được giải quyết (lời trình bày 19, giá trị -4). Cùng với đó nhóm 3 cũng cho rằng việc khó khăn về vốn không phải là vấn đề quá lớn (lời trình bày 6, giá trị -2), việc đầu tư

cho doanh nghiệp nông thôn cũng như vấn đề đào tạo nghề không nằm trong các giải pháp được nhóm 3 lựa chọn để hỗ trợ (lời trình bày 12 và 18, giá trị -3) khi thực tế khu vực nông thôn cần được đô thị hóa đã được các doanh nghiệp phát triển, việc đào tạo nghề cũng thuận lợi hơn.

Vấn đề tiếp theo là đánh giá sự tương đồng và khác biệt trong lựa chọn của các nhóm liên quan đến những khó khăn nổi bật của lao động nông thôn cũng như các nguyện vọng, mong muốn được hỗ trợ. Về sự tương đồng, có thể nhận thấy 3 nhóm đều quan tâm nhiều đến chất lượng lao động nông thôn thấp như là 1 khó khăn và cản trở lớn hiện nay trong vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng lao động nông thôn (lời trình bày số 3). Vì vậy, các gợi ý về chính sách và giải pháp là khá rõ, đó là tiếp tục đẩy mạnh các chương trình, kế hoạch để đẩy mạnh đào tạo nghề, nâng cao chất lượng lao động ở các địa bàn

nông thôn hiện nay. Khó khăn có sự tương đồng tương đối nữa là vấn đề tiêu thụ sản phẩm làm ra ở các địa bàn nông thôn (lời trình bày số 7). Khó khăn này đã được nhắc nhiều trong thời gian gần đây và nghiên cứu này cũng cho thấy việc tháo gỡ vấn đề này đang là 1 mối xích quan trọng trong bài toán tạo việc làm, chuyển đổi ngành nghề và đẩy mạnh sản xuất ở các địa bàn nông thôn. Cả 3 nhóm cũng cho rằng khó khăn về vốn là không quá lớn ở địa bàn nông thôn. Nó phản ánh 1 thực trạng là sự tích lũy về vốn cho sản xuất ở nông thôn cũng đã được cải thiện. Cùng với đó các chính sách hỗ trợ vốn cho khu vực nông thôn của Nhà nước đã có những tín hiệu tích cực (lời trình bày số 6). Dựa trên những nội dung thống nhất này, các nhà hoạch định chính sách có thể đưa ra những chính sách và biện pháp cần thiết, phù hợp với mong đợi của người lao động.

STT	Nội dung lời trình bày tiêu biểu *	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
3	<i>Khó khăn hiện nay trong vấn đề tạo việc làm, chuyển đổi ngành nghề là trình độ lao động nông thôn thấp</i>	4	3	4
6	<i>Thiếu vốn và thủ tục vay vốn của lao động nông thôn đang là khó khăn lớn</i>	0	1	-2
11	<i>Thói quen sản xuất cũ, làm theo phong trào đang là khó khăn lớn cho việc thay đổi hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nông thôn</i>	-4	3	-2
7	<i>Khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm làm ra</i>	3	4	2
9	<i>Điều kiện tự nhiên khó khăn, tư liệu sản xuất hạn chế</i>	-3	-4	3
19	<i>Hạ tầng ở nông thôn (điện, đường) còn thiếu và chất lượng kém</i>	0	3	-4
2	<i>Không được hỗ trợ về kĩ thuật, thông tin thị trường, thông tin việc làm...</i>	3	0	2
12	<i>Chưa được đào tạo nghề và ngành nghề đào tạo không phù hợp</i>	3	2	-3
10	<i>Mong muốn được hỗ trợ để tham gia xuất khẩu lao động</i>	3	-2	-2
18	<i>Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh ở địa bàn nông thôn</i>	2	3	-3

* Lời trình bày có trị số cao đối với bất cứ nhóm nào trong ba nhóm

Sự mâu thuẫn và bất đồng quan điểm xảy ra giữa các nhóm liên quan đến các vấn đề như khó khăn về hạ tầng (lời trình bày 19). Trong khi nhóm 1 không có ý kiến thì nhóm 2 cho rằng đây là khó khăn lớn và nhóm 3 lại cho rằng vấn đề này không phải là khó khăn lớn. Nó cho thấy sự phân hóa khá rõ về mặt lãnh thổ của các nhóm đối tượng ở các địa bàn nông thôn. Vì vậy, các chính sách về đầu tư hạ tầng, về vĩ mô khi về các địa phương cũng nên có sự phân bổ cho phù hợp hơn tùy vào điều kiện cụ thể các địa bàn. Sự phân hóa lãnh thổ cũng khá rõ khi các khác biệt xảy ra ở các vấn đề liên quan đến đào tạo nghề, xuất khẩu lao động và hỗ trợ doanh nghiệp nông thôn. Trong khi nhóm 1 cho rằng việc chưa

được đào tạo nghề hoặc đào tạo chưa phù hợp là vấn đề lớn thì nhóm 3 lại không cho rằng đó là vấn đề khó khăn và vấn đề phải được quan tâm. Tương tự như vậy việc nhóm 2 và nhóm 3 không quan tâm đến xuất khẩu lao động thì nhóm 1 lại cho rằng đó là 1 hướng giải pháp quan trọng. Như vậy, ở khía cạnh chính sách và các giải pháp xây dựng cho địa bàn nông thôn, việc khoanh vùng về mặt lãnh thổ cần được tính đến để có thể xác định chính xác các khó khăn thực sự và các nhu cầu cần hỗ trợ. Điều này là hết sức cần thiết khi lao động nông thôn nước ta nói chung, nông thôn các địa phương nói riêng thường bao phủ trên một địa bàn lãnh thổ rộng lớn. Chỉ có như vậy chúng ta mới đưa ra được những giải pháp phù hợp, có tính thiết thực cao.

4. KẾT LUẬN

Phương pháp Q-sort đã được sử dụng để phát hiện và phân loại quan điểm/nhận thức chủ quan của các đối tượng liên quan về các vấn đề sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn lao động ở địa bàn nông thôn. Thông qua việc thực hiện phương pháp phân tích nhân tố, xoay varimax và tính toán các trị số nhân tố, ba nhóm quan điểm/nhận thức khác nhau về sử dụng lao động nông thôn đã được nhận diện. Kết quả phân tích đã chỉ ra những điểm tương đồng trong nhận thức về các vấn đề sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn lao động ở địa bàn nông thôn giữa các nhóm người tham dự. Đó là các khó khăn về trình độ lao động nông thôn còn thấp, khó tiêu thụ sản phẩm ở nông thôn, vấn đề phân hóa về mặt lãnh thổ ở các địa bàn nông thôn trong các khó khăn và nguyện vọng, mong muốn được hỗ trợ.

Những kết quả nghiên cứu trên cung cấp cơ sở cho các nhà hoạch định chính sách tiếp tục nghiên cứu để đưa ra những chính sách và biện pháp để sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn lao động ở địa bàn nông thôn, phù hợp với mong đợi của người dân. Nghiên cứu này cũng cho thấy độ tin cậy và khả năng ứng dụng rộng rãi của phương pháp Q-sort trong các nghiên cứu về quan điểm, nhận thức và ý kiến chủ quan. Sẽ tiếp tục đánh giá lợi ích của phương pháp này để mở rộng khả năng ứng dụng của nó trong các nghiên cứu kinh tế - xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê (2014). *Niên giám Thống kê 2013*, Hà Nội.

2. Brown, Steven R. (1980). *Political subjectivity*. New Haven, CT: Yale University Press. - Now available on the Qmethod webpage <http://qmethod.org/about>: Click on Tutorials and then on Links. Alternatively, go to <http://qmethod.org/papers/Brown-1980-PoliticalSubjectivity.pdf>.

3. Block, Jack (1961/1978). *The Q-sort method in personality assessment and psychiatric research*. Springfield, IL: Charles C. Thomas. (reprinted in 1978 by Consulting Psychologists Press, Palo Alto, CA). Available for download at: http://www.qmethod.org/articles/jack_block.pdf

4. Donner, Jonathan C. (2001). Using q-sorts in participatory processes: An introduction to the methodology. In *Social Analysis: Selected Tools and Techniques (Social Development Papers, Number 36, pp. 24-59)*. Washington, DC: The World Bank, Social Development Department. Available also at: <http://siteresources.worldbank.org/INTCDD/Resources/SAtools.pdf>.

5. Müller, Florian H. & Kals, Elisabeth (2004, Mai). Die Q-Methode. Ein innovatives Verfahren zur Erhebung subjektiver Einstellungen und Meinungen [Q-Sort Technique and Q-Methodology: Innovative Methods for Examining Attitudes and Opinions]. *Forum Qualitative Sozialforschung / Forum: Qualitative Social Research* [On-line Journal], 5(2), Art. 34. Available: <http://www.qualitative-research.net/fqs-texte/2-04/2-04muellerkals-d.htm>.

STUDY OPINIONS AND PERCEPTIONS RELATED PARTIES ON DIFFICULTIES AND SOLUTIONS TO IMPROVE EFFICIENCY RURAL EMPLOYER

Vo Huu Hoa

Summary

This paper demonstrates how Q-sort methodology, a technique for systematically and rigorously revealing subjective perspectives, can be used for studying related parties on difficulties and solutions to improve efficiency rural employer (a case study in Thua Thien-Hue province). The Q factor analysis and varimax rotation revealed three factors that represented three deferent perceptions regarding issues of related parties on difficulties and solutions to improve efficiency rural employer. The Q factor analysis also outlined areas of consensus and contention among three groups by investigating the factor scores across factors. These results have implications for advancing suitable policies and measures for related parties on difficulties and solutions to improve efficiency rural employer, and provided hypotheses for follow-up studies.

Keywords: Q-set, MQ method, rural labor, difficult, policy.

Người phản biện: GS.TS. Nguyễn Văn Song

Ngày nhận bài: 5/02/2016

Ngày thông qua phản biện: 14/3/2016

Ngày duyệt đăng: 21/3/2016